Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng
Cơ quan: Tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 39 /2023/QĐ-UBND	*Cao Bằng, ngày 28 tháng 12 năm 2023*

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TƯ PHÁP
TỈNH CAO BẰNG

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 13 tháng 06 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 ngày 5 tháng 2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2024 như sau:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I).

2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II).

3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên (Phụ lục III).

4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV).

Điều 2. Quy định chung

1. Giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên có cùng phẩm cấp, chất lượng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, trường hợp sản phẩm tài nguyên được vận chuyển đi tiêu thụ, trong đó chi phí vận chuyển, giá bán sản phẩm tài nguyên được ghi nhận riêng trên hóa đơn thì giá tính thuế tài nguyên là giá bán sản phẩm tài nguyên không bao gồm chi phí vận chuyển; là cơ sở để các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng thực hiện việc nộp thuế tài nguyên và là căn cứ để cơ quan thuế tính toán, xác định mức thu, quản lý thu thuế tài nguyên.

2. Trường hợp giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng hợp pháp cao hơn giá quy định tại Quyết định này thì giá tính thuế tài nguyên tính theo giá ghi trên hóa đơn; trường hợp giá bán trên đơn vị sản phẩm tài nguyên thấp hơn giá tính thuế tài nguyên quy định tại Quyết định này thì giá tính thuế tài nguyên áp dụng theo giá quy định tại Quyết định này.

3. Khi giá bán trên thị trường các loại tài nguyên nêu trong Quyết định này có biến động lớn; căn cứ các quy định hiện hành, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan tổ chức rà soát, điều chỉnh giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt điều chỉnh kịp thời.

4. Các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác tài nguyên, nộp thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh: trong trường hợp giá bán tài nguyên biến động lớn hoặc phát sinh loại tài nguyên mới báo cáo đề nghị điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên gửi UBND tỉnh (qua Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp) để xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

5. Các nội dung khác có liên quan không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài

chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và các văn bản có liên quan khác.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2024 và thay thế Quyết định số 42/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2023.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cao Bằng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4 (thực hiện);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VP: Các PCVP, CVNCTH;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH (HT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Xuân Ánh

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39 /2023/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
I						**Khoáng sản kim loại**		
	I1					**Sắt**		
		I101				***Sắt kim loại***	tấn	10.000.000
		I102				***Quặng Manhetit (có từ tính)***		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	300.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	400.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	575.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	850.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	1.250.000
		I103				***Quặng Limonit (không từ tính)***		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	180.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	245.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	310.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	380.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	510.000
		I104				***Quặng sắt Deluvi***	tấn	165.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	I2					**Mangan (Măng-gan)**		
		I201				*Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%*	tấn	700.000
		I202				*Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25% (*)*	tấn	1.720.000
		I203				*Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30% (*)*	tấn	2.610.000
		I204				*Quặng mangan có hàm lượng 30<Mn≤35% (*)*	tấn	3.230.000
		I205				*Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40% (*)*	tấn	4.000.000
		I206				*Quặng mangan có hàm lượng Mn>40% (*)*	tấn	4.950.000
	I3					**Titan**		
		I302				***Quặng titan sa khoáng***		
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách (*)	tấn	500.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
				I3020201		Ilmenit	tấn	2.275.000
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng ZrO2<65%	tấn	6.800.000
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng ZrO2≥65%	tấn	16.500.000
				I3020204		Rutil	tấn	9.350.000
				I3020205		Monazite	tấn	29.750.000

(*) Giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động lớn, biến động từ 20% trở lên so với Khung giá tính thuế do Bộ Tài chính ban hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính 30 ngày trước khi quyết định ban hành Bảng giá.

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				I3020206		Manhectic	tấn	775.000
				I3020207		Xi titan	tấn	12.750.000
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	tấn	3.500.000
	I4					**Vàng**		
		I401				***Quặng vàng gốc***		
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au<2 gram/tấn	tấn	1.105.000
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng 2≤Au<3 gram/tấn	tấn	1.615.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng 3≤Au<4 gram/tấn	tấn	2.200.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng 4≤Au<5 gram/tấn	tấn	2.850.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng 5≤Au<6 gram/tấn	tấn	3.500.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng 6≤Au<7 gram/tấn	tấn	4.150.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng 7≤Au<8 gram/tấn	tấn	4.800.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng Au≥8 gram/tấn	tấn	5.650.000
		I402				***Vàng kim loại (vàng cốm);vàng sa khoáng***	kg	898.380.000
		I403				***Tinh quặng vàng***		
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng 82<Au≤240 gram/tấn	tấn	187.000.000
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng Au>240 gram/tấn	tấn	212.500.000
	I6					**Bạc, thiếc**		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		I602				**Bạc**	kg	17.600.000
		I603				***Thiếc***		
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $SnO2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	204.000.000
			I60303			Thiếc kim loại (*)	tấn	577.490.000
	I7					**Wolfram, Antimoan**		
		I701				***Wolfram***		
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < WO3 \leq 0,3\%$	tấn	1.850.000
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < WO3 \leq 0,5\%$	tấn	2.770.000
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < WO3 \leq 0,7\%$	tấn	4.150.000
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < WO3 \leq 1\%$	tấn	5.070.000
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $WO3 > 1\%$	tấn	5.500.000
		I702				***Antimoan***		
			I70201			Antimoan kim loại	tấn	120.000.000
			I70202			Quặng Antimoan		
				I7020201		Quặng antimon có hàm lượng $Sb \leq 5\%$	tấn	7.350.000
				I7020202		Quặng antimon có hàm lượng $5 < Sb \leq 10\%$	tấn	12.240.000
				I7020203		Quặng antimon có hàm lượng $10\% < Sb \leq 15\%$	tấn	17.270.000

(*) Giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động lớn, biến động từ 20% trở lên so với Khung giá tính thuế do Bộ Tài chính ban hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính 30 ngày trước khi quyết định ban hành Bảng giá.

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				I7020204		Quặng antimon có hàm lượng 15%<Sb≤20%	tấn	24.440.000
				I7020205		Quặng antimon có hàm lượng Sb>20%	tấn	30.000.000
	I8					**Chì, kẽm**		
		I801				***Chì, kẽm kim loại***		
			I80101			***Chì kim loại***	tấn	45.000.000
			I80102			***Kẽm kim loại***	tấn	37.000.000
		I802				Tinh quặng chì		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	tấn	16.500.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	tấn	18.500.000
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	tấn	4.000.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	tấn	5.000.000
		I803				***Quặng chì, kẽm***		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	tấn	560.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%≤Pb+Zn<10%	tấn	931.000
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	tấn	1.330.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn ≥15%	tấn	1.870.000
	I9					**Nhôm, Bouxite**		
		I901				***Quặng bouxite trầm tích***	tấn	63.750
		I902				***Quặng bouxite laterit***	tấn	325.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	I10					**Đồng**		
		I1001				***Quặng đồng***		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu<0,5%	tấn	587.000
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu <1%	tấn	1.165.000
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2%	tấn	1.950.000
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3%	tấn	2.750.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4%	tấn	3.665.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng 4%≤Cu<5%	tấn	4.810.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng Cu≥5%	tấn	6.050.000
		I1002				***Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu<20%***	tấn	18.150.000
		I1003				***Tinh quặng đồng có hàm lượng Cu≥20%(trừ sản phẩm công nghiệp)***	tấn	22.400.000
	I11					**Niken (Quặng Niken)**	tấn	
		I1101				Quặng niken có hàm lượng Ni<0,5%	Tấn	671.000
		I1102				Quặng niken có hàm lượng 0,5 ≤Ni <0,75%	Tấn	1.006.000
		I1103				Quặng niken có hàm lượng 0,75 ≤Ni <1%	Tấn	1.341.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		I1104				Quặng niken có hàm lượng 1 ≤Ni <1,25%	Tấn	1.677.000
		I1105				Quặng niken có hàm lượng 1,25 ≤Ni <1,5%	Tấn	2.012.000
		I1106				Quặng niken có hàm lượng 1,5 ≤Ni <1,75%	Tấn	2.347.000
		I1107				Quặng niken có hàm lượng 1,75 ≤Ni <2%	Tấn	2.683.000

Phụ lục II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39 /2023/QĐ-UBND ngày 28 / 12 / 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						**Khoáng sản không kim loại**		
	II1					**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**	m^3	35.000
	II2					**Đá, sỏi**		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m^3	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m^3	200.000
		II202				***Đá***		
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m^3	70.000
				II2020302		Đá hộc	m^3	142.000
				II2020303		Đá cấp phối	m^3	126.000
				II2020304		Đá dăm các loại	m^3	160.000
				II2020305		Đá lô ca	m^3	140.000
				II2020306		Đá chẻ	m^3	280.000
				II2020307		Đá bụi, mạt đá	m^3	80.000
	II3					**Đá nung vôi và sản xuất xi măng**		
		II301				***Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)***	m^3	90.000
		II302				***Đá sản xuất xi măng***		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	105.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m^3	63.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m^3	100.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m^3	45.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m^3	45.000
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	105.000
	II5					**Cát**		
		II502				***Cát xây dựng***		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m^3	200.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m^3	
				II5020201		Cát vàng bê tông, cát vàng xây dùng trong xây dựng	m^3	300.000
				II5020202		Cát vàng trát dùng trong xây dựng	m^3	350.000
		II503				***Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)***	m^3	150.000
	II7					**Đất làm gạch, ngói**	m^3	50.000
	II10					**Dolomite, quartzite**		
		II1002				***Quarzite***		
			II100203			Đá Quarzite (sử dụng áp điện)	Tấn	1.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
	II11					**Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)**		
		II1101				**Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)**	tấn	300.000
		II1102				***Cao lanh đã rây***	tấn	800.000
		II1103				***Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)***	tấn	350.000
	II13					***Pirite, phosphorite***		
		II1302				***Quặng phosphorite***		
			II130201			Quặng Phosphorite có hàm lượng P2O5<20%	tấn	425.000
			II130202			Quặng Phosphorite có hàm lượng 20%≤P2O5<30%	tấn	550.000
			II130203			Quặng Phosphorite có hàm lượng P2O5≥30%	tấn	700.000
	II24					**Khoáng sản không kim loại khác**		
		II2401				***Barit***		
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng BaSO4<20%	tấn	80.000
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng 20%≤BaSO4<40%	tấn	300.000
			II240103			Quặng Barit khai thác hàm lượng 40%≤BaSO4<60%	tấn	600.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng 60%≤BaSO4<70%	tấn	800.000
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng BaSO4≥70%	tấn	1.000.000
		II2402				***Fluorit***		
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng CaF2<20%	tấn	150.000
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng 20%≤CaF2<30%	tấn	500.000
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng 30%≤CaF2<50%	tấn	2.500.000
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng 50%≤CaF2<70% (*)	tấn	4.750.000
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng 70%≤CaF2<90% (*)	tấn	5.540.000
		II2408				Quặng silic	tấn	560.000

(*) Giá tài nguyên phổ biến trên thị trường biến động lớn, biến động từ 20% trở lên so với Khung giá tính thuế do Bộ Tài chính ban hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính 30 ngày trước khi quyết định ban hành Bảng giá.

Phụ lục III
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM CỦA RỪNG TỰ NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39 /2023/QĐ-UBND ngày 28 /12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

(D: Đường kính; 1 Ste = 0.7 m3)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
III						**Sản phẩm của rừng tự nhiên**		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				***Cẩm lai***		
			III10101			D<25cm	m^3	14.500.000
			III10102			25cm≤D<50cm	m^3	28.000.000
			III10103			D≥50 cm	m^3	36.000.000
		III102				***Cẩm liên (cà gần)***	m^3	7.300.000
		III103				***Dáng hương (giáng hương)***	m^3	26.000.000
		III104				***Du sam***	m^3	24.000.000
		III105				***Gõ đỏ (Cà te/Hồ bì)***		
			III10501			D<25cm	m^3	6.500.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m^3	28.000.000
			III10503			D≥50 cm	m^3	35.000.000
		III106				***Gụ***		
			III10601			D<25cm	m^3	6.000.000
			III10602			25cm≤D<50cm	m^3	12.000.000
			III10603			D≥50 cm	m^3	16.000.000
		III107				***Gụ mật (Gõ mật)***		
			III10701			D<25cm	m^3	4.000.000
			III10702			25cm≤D<50cm	m^3	8.500.000
			III10703			D≥50 cm	m^3	15.000.000
		III108				***Hoàng đàn***	m^3	40.000.000
		III109				***Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)***	m^3	4.000.000.000
		III110				***Huỳnh đường***	m^3	8.400.000
		III111				***Hương***		
			III11101			D<25cm	m^3	7.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III11102			25cm≤D<50cm	m^3	18.700.000
			III11103			D≥50 cm	m^3	22.800.000
		III112				***Hương tía***	m^3	16.800.000
		III113				***Lát***	m^3	11.400.000
		III114				***Mun***	m^3	17.000.000
		II1115				***Muồng đen***	m^3	6.600.000
		III116				***Pơ mu***		
			III11601			D<25cm	m^3	9.360.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m^3	18.000.000
			III11603			D≥50 cm	m^3	24.000.000
		III117				***Sơn huyết***	m^3	10.000.000
		III118				***Trai***	m^3	11.000.000
		III119				***Trắc***		
			III11901			D<25cm	m^3	7.500.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m^3	14.500.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m^3	28.000.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m^3	73.900.000
			III11905			D≥65cm	m^3	180.000.000
		III120				***Các loại khác***		
			III12001			D<25cm	m^3	6.000.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m^3	8.400.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m^3	12.000.000
			III12004			D≥50 cm	m^3	23.000.000
	III2					**Gỗ nhóm II**		
		III201				***Cẩm xe***	m^3	7.000.000
		III202				***Đinh (đinh hương)***		
			III20201			D<25cm	m^3	9.500.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m^3	13.000.000
			I1I20203			D≥50 cm	m^3	17.000.000
		III203				***Lim xanh***		
			III20301			D<25cm	m^3	7.600.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m^3	14.000.000
			III20303			D≥50 cm	m^3	16.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
		III204				***Nghiến***		
			III20401			D<25cm	m^3	4.800.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m^3	8.000.000
			III20403			D≥50 cm	m^3	11.500.000
		III205				***Kiền kiền***		
			III20501			D<25cm	m^3	6.000.000
			III20502			25cm≤D<50cm	m^3	9.000.000
			III20503			D≥50 cm	m^3	15.000.000
		III206				***Da đá***	m^3	6.500.000
		III207				***Sao xanh***	m^3	7.000.000
		III208				***Sến***	m^3	10.000.000
		III209				***Sến mật***	m^3	6.000.000
		III210				***Sến mủ***	m^3	4.400.000
		III211				***Táu mật***	m^3	10.000.000
		III212				***Trai ly***	m^3	13.800.000
		III213				***Xoay***		
			III21301			D<25cm	m^3	3.700.000
			III21302			25cm≤D<50cm	m^3	5.000.000
			III21303			D≥50 cm	m^3	8.000.000
		III214				***Các loại khác***		
			III21401			D<25cm	m^3	4.000.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m^3	9.000.000
			III21403			D≥50 cm	m^3	12.000.000
	III3					**Gỗ nhóm III**		
		III301				**Bằng lăng**	m^3	3.800.000
		III302				***Cà chắc (cà chí)***		
			III30201			D<25cm	m^3	2.700.000
			III30202			25cm≤D<50cm	m^3	3.800.000
			III30203			D≥50 cm	m^3	4.200.000
		III303				***Cà ổi***	m^3	5.000.000
		III304				***Chò chỉ***		
			III30401			D<25cm	m^3	2.900.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m^3	4.100.000
			III30403			D≥50 cm	m^3	9.000.000
		III305				***Chò chai***	m^3	5.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
		III306				***Chua khét***	m^3	5.400.000
		III307				***Dạ hương***	m^3	6.000.000
		III308				***Giổi***		
			III30801			D<25cm	m^3	6.300.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m^3	9.100.000
			III30803			D≥50 cm	m^3	13.000.000
		III309				***Dầu gió***	m^3	4.000.000
		III310				***Huỳnh***	m^3	5.000.000
		III311				***Re mit***	m^3	4.300.000
		III312				***Re hương***	m^3	4.500.000
		III313				***Săng lẻ***	m^3	6.000.000
		III314				***Sao đen***	m^3	4.300.000
		III315				***Sao cát***	m^3	3.500.000
		III316				***Trường mật***	m^3	5.000.000
		III317				***Trường chua***	m^3	5.000.000
		III318				***Vên vên***	m^3	4.000.000
		III319				***Các loại khác***		
			III31901			D<25cm	m^3	1.700.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m^3	3.300.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m^3	5.600.000
			III31904			D≥50 cm	m^3	7.700.000
	III4					***Gỗ nhóm IV***		
		III401				***Bô bô***		
			III40101			Chiều dài <2m	m^3	1.600.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m^3	2.800.000
		III402				***Chặc khế***	m^3	3.500.000
		III403				***Cóc đá***	m^3	2.100.000
		III404				***Dầu các loại***	m^3	3.000.000
		III405				***Re (De)***	m^3	6.000.000
		III406				***Gội tía***	m^3	6.000.000
		III407				***Mỡ***	m^3	1.100.000
		III408				***Sến bo bo***	m^3	3.000.000
		III409				***Lim sừng***	m^3	3.000.000
		III410				***Thông***	m^3	2.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
		III411				***Thông lông gà***	m^3	4.500.000
		III412				***Thông ba lá***	m^3	2.900.000
		III413				***Thông nàng***		
			III41301			D<35cm	m^3	1.800.000
			III41302			D≥35cm	m^3	3.500.000
		III414				***Vàng tâm***	m^3	6.000.000
		III415				***Các loại khác***		
			III41501			D<25cm	m^3	1.300.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m^3	2.500.000
			III4I503			35cm≤D<50cm	m^3	3.900.000
			III41504			D≥50 cm	m^3	5.200.000
	III5					***Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác***		
		III501				***Gỗ nhóm V***		
			III50101			Chò xanh	m^3	5.000.000
			III50102			Chò xót	m^3	2.300.000
			III50103			Dải ngựa	m^3	3.400.000
			III50104			Dầu	m^3	3.800.000
			III50105			Dầu đỏ	m^3	3.400.000
			III50106			Dầu đồng	m^3	3.200.000
			III50107			Dầu nước	m^3	3.000.000
			III50108			Lim vang (lim xẹt)	m^3	4.500.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	m^3	1.900.000
			III50110			Sa mộc	m^3	4.500.000
			III50111			Sau sau (Táu hậu)	m^3	700.000
			III50112			Thông hai lá	m^3	3.000.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		*D<25cm*	m^3	1.260.000
				III5011302		*25cm≤D<50cm*	m^3	2.500.000
				III5011303		*D≥50cm*	m^3	4.400.000
		III502				***Gỗ nhóm VI***		
			III50201			Bạch đàn	m^3	2.000.000
			III50202			Cáng lò	m^3	3.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
			III50203			Chò	m^3	3.200.000
			III50204			Chò nâu	m^3	4.000.000
			III50205			Keo	m^3	2.000.000
			III50206			Kháo vàng	m^3	2.200.000
			III50207			Mận rừng	m^3	1.900.000
			III50208			Phay	m^3	1.900.000
			III50209			Trám hồng	m^3	2.400.000
			III50210			Xoan đào	m^3	3.100.000
			III50211			Sấu	m^3	8.820.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		*D<25cm*	m^3	910.000
				III5021202		*25cm≤D<50cm*	m^3	2.000.000
				III5021203		*D≥50cm*	m^3	3.500.000
		III503				***Gỗ nhóm VII***		
			III50301			Gáo vàng	m^3	2.100.000
			III50302			Lồng mức	m^3	2.800.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m^3	2.100.000
			III50304			Trám trắng	m^3	2.300.000
			III50305			Vang trứng	m^3	2.800.000
			III50306			Xoan	m^3	1.400.000
			III50307			Các loại khác		
				III5031201		D<25cm	m^3	1.000.000
				III5031202		25cm≤D<50cm	m^3	2.000.000
				III5031203		D≥50cm	m^3	3.500.000
		III504				***Gỗ nhóm VIII***		
			III50401			Bồ đề	m^3	1.100.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m^3	4.100.000
			III50403			Trụ mỏ	m^3	840.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D<25cm	m^3	800.000
				III5040402		D≥25cm	m^3	1.960.000
	III6					**Cành, ngọn, gốc, rễ**		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
		III601				***Cành, ngọn***	m^3	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602				***Gốc, rễ***	m^3	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7					**Củi**	Ste	490.000
	III8					**Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô**		
		III801				Tre		
			III80101			D<5cm	cây	11.000
			III80102			5cm≤D<6cm	cây	18.000
			III80103			6cm≤D<10cm	cây	30.000
			III80104			D≥10 cm	cây	40.000
		III802				***Trúc***	cây	7.000
		III803				***Nứa***		
			III80301			D<7cm	cây	4.000
			III80302			D≥7cm	cây	8.000
		III804				***Mai***		
			III80401			D<6cm	cây	18.000
			III80402			6cm≤D<10cm	cây	30.000
			III80403			D≥10 cm	cây	40.000
		III805				***Vầu***		
			III80501			D<6cm	cây	7.700
			III80502			6cm≤D<10cm	cây	14.700
			III80503			D≥10 cm	cây	21.000
		III807				***Giang***	cây	
			III80701			D<6cm	cây	6.000
			III80702			6cm≤D<10cm	cây	10.000
			1II80703			D≥10 cm	cây	18.000
		III808				***Lồ ô***		
			III80801			D<6cm	cây	8.000
			III80802			6cm≤D<10cm	cây	15.000
			III80803			D≥10 cm	cây	20.000
	III9					**Trầm hương, kỳ nam**		
		III901				***Trầm hương***		
			III90101			loại 1	kg	500.000.000
			III90102			loại 2	kg	100.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
			III90103			Loại 3	kg	20.000.000
						Kỳ nam		
			III90201			Loại 1	kg	1.000.000.000
			III90202			Loại 2	kg	770.000.000
	III10					***Hồi, quế, sa nhân, thảo quả***		
		III1001				***Hồi***		
			III100101			Tươi	kg	80.000
			III100102			Khô	kg	100.000
		III1002				***Quế***		
			III100201			Tươi	kg	30.000
			III100202			Khô	kg	110.000
		III1003				***Sa nhân***		
			III100301			Tươi	kg	150.000
			III100302			Khô	kg	300.000
		III1004				***Thảo quả***		
			III100401			Tươi	kg	120.000
			III100402			Khô	kg	400.000

Phụ lục IV
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39 /2023/QĐ-UBND ngày 28/12/23 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
V						**Nước thiên nhiên**		
	V1					**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**		
		V101				***Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp***		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m^3	200.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m^3	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m^3	1.100.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m^3	20.000
		V102				***Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp***		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (Đồng)
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	500.000
	V2					**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**		
		V201				Nước mặt	m^3	2.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m^3	4.700
	V3					**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**		
		V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m^3	40.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m^3	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m^3	3.000